

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	9,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.9%	19.0%	-12.1%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.90
(Ba2)
Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

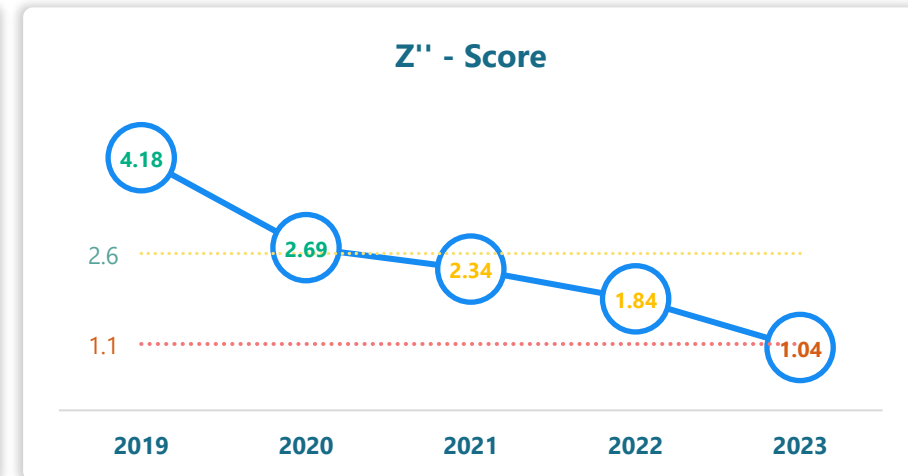
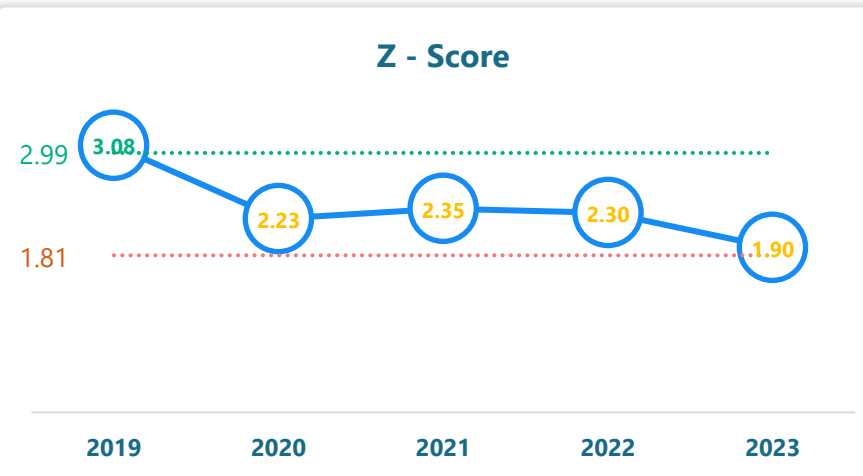
1.04
(B2)
Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	509	▲ 95.0
	tỷ VNĐ	▲ 22.8%

LN sau thuế	2023	YoY
	6.64	▲ 4.01
	tỷ VNĐ	▲ 152%

ROE	2023	+/- YoY
	7.6%	▲ 4.5%

ROA	2023	+/- YoY
	2.2%	▲ 1.0%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.90** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **VTH** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

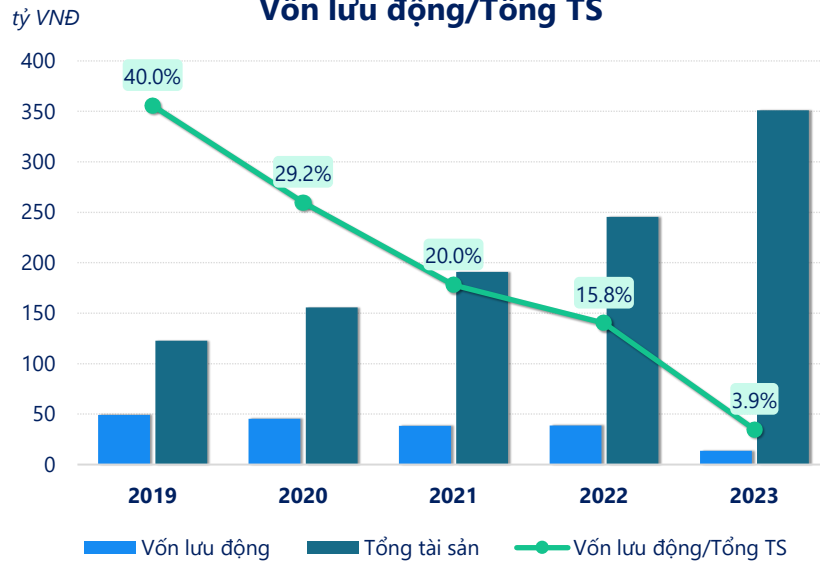
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.04 < 1.1**, cho thấy **VTH** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2023**, **VTH** ghi nhận doanh thu thuần **509.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.64** tỷ đồng, lần lượt **tăng 22.8%** và **tăng 152%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.61%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Dây cáp điện Việt Thái (HNX: VTH)

Vốn lưu động/Tổng TS

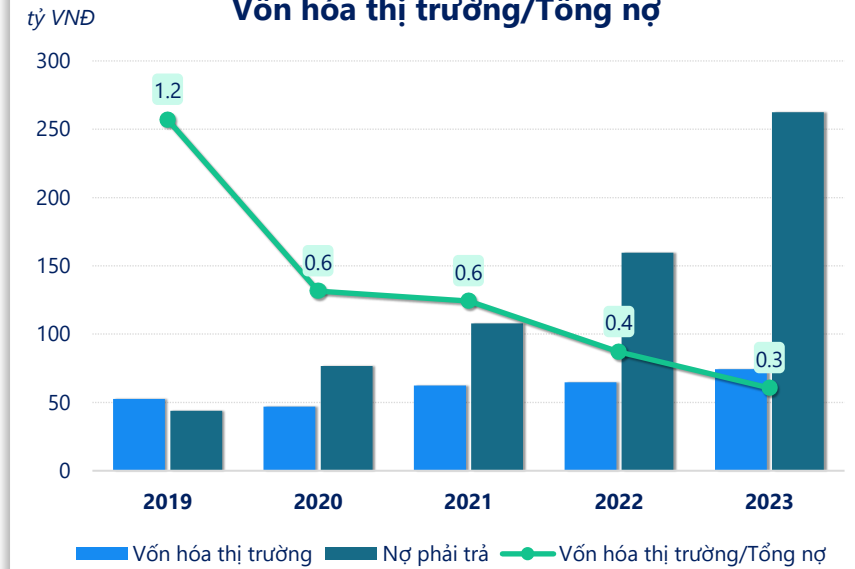


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

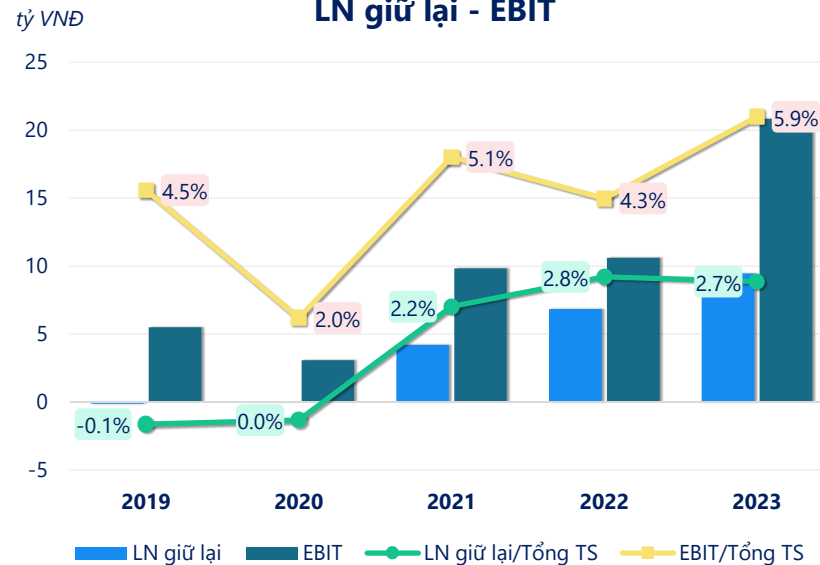
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

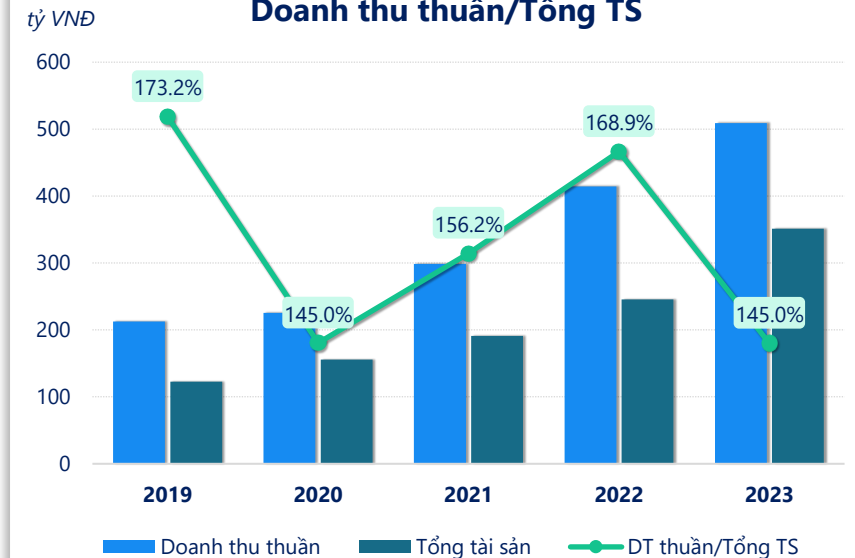
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	354	245	44.4%
Tài sản ngắn hạn	263	190	38.4%
Tiền và tương đương tiền	0.73	6.66	-89.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.2	0	
Phải thu ngắn hạn	93.0	93.6	-0.7%
Hàng tồn kho	158	88.3	78.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.38	1.35	2.4%
Tài sản dài hạn	91.7	55.5	65.2%
Phải thu dài hạn	0.47	0.23	109%
Tài sản cố định	59.9	32.2	86.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.0	13.6	47.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	11.4	9.60	19.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	263	160	64.9%
Nợ ngắn hạn	242	151	60.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	161	105	53.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	61.7	22.7	172%
Nợ dài hạn	21.1	8.34	152%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.1	8.34	152%
Nguồn vốn chủ sở hữu	91.4	85.9	6.5%
Vốn chủ sở hữu	91.4	85.9	6.5%
Vốn điều lệ	79.0	79.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	212	226	298	414	509
Giá vốn hàng bán	195	210	275	379	442
Lợi nhuận gộp	17.0	15.8	23.5	35.5	67.2
Doanh thu HĐTC	0.01	0.20	0.16	0.21	0.48
Chi phí TC	1.36	2.98	5.38	8.66	14.4
Chi phí lãi vay	1.36	2.98	4.51	7.17	12.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.56	7.18	6.97	13.9	31.7
Chi phí QLDN	8.85	6.37	5.34	9.04	12.6
LN thuần từ HĐKD	4.28	-0.49	5.97	4.05	9.06
Lợi nhuận khác	-0.13	0.59	-0.66	-0.61	-0.76
LN trước thuế	4.14	0.11	5.31	3.44	8.30
Lợi nhuận sau thuế	4.14	0.09	4.25	2.63	6.64
LNST của CĐ cty mẹ	4.14	0.09	4.25	2.63	6.64

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.03	-19.2	-9.83	-18.4	-41.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.7	-11.3	-5.75	-15.3	-21.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.0	26.0	18.6	36.4	65.0
Tiền đầu kỳ	5.14	5.46	0.97	3.95	6.66
Lưu chuyển tiền thuần	0.32	-4.50	2.98	2.71	2.12
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.46	0.97	3.95	6.66	8.78